

Số: 2792/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 906/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2022; UBND huyện Thuận Châu tại Tờ trình số 575/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thuận Châu với những nội dung sau:

**1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong năm 2023**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện: 155.002,30 ha, trong đó: ✓

- Đất nông nghiệp: 122.965,45 ha, chiếm 79,33%.
- Đất phi nông nghiệp: 4.888,22 ha, chiếm 3,15%.
- Đất chưa sử dụng: 27.148,62 ha, chiếm 17,51%.

*(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)*

## **2. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2023**

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023: 124,55 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi: 100,37 ha.
- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 24,18 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)*

## **3. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023**

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 104,53 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 0,09 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)*

## **4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023: 537,15 ha, trong đó:

- Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp: 530,0 ha.
- Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 7,15 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 04 kèm theo)*

5. Vị trí, diện tích các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023, do UBND huyện Thuận Châu xác lập ngày 25/12/2022.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. UBND huyện Thuận Châu**

1.1. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình lập, trình Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất huyện Thuận Châu năm 2023; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để xem xét, xử lý theo quy định.

1.2. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai để người sử dụng đất thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. 

1.3. Tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

1.5. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

1.6. Tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (*trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở*).

1.7. Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện. Định kỳ trước 15/10 báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

## **2. Sở Tài nguyên và Môi trường**

2.1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng đất sai mục đích.

2.2. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện theo đúng tiến độ quy định của pháp luật đất đai.

2.3. Tổng hợp, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo quy định.

2.4. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp

luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

**3.** Các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c)
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, Ban, ngành;
- Các phòng: TH, KT – Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Hậu**



**Biểu số 01**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA**  
(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu       | Phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
|------|--------------------------------------------|------------|---------------------|--------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|      |                                            |            |                     |              | Thị trấn Thuận Châu         | Xã Bân Lãm      | Xã Bô Mười      | Xã Bùn Phụng    | Xã Chiềng Bôm   | Xã Chiềng La    | Xã Chiềng Lỵ    | Xã Chiềng Nham  | Xã Chiềng Pắc   | Xã Chiềng Pha   | Xã Co Mạ         | Xã Co Tông      | Xã Ế Tông       | Xã Lấp Tà       |
| 1    | 2                                          | 3          | 4                   | 5            | 6                           | 7               | 8               | 9               | 10              | 11              | 12              | 13              | 14              | 15              | 16               | 17              | 18              | 19              |
| 1    | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>RNP</b> | <b>122.965,45</b>   | <b>79,33</b> | <b>21,14</b>                | <b>5.126,46</b> | <b>4.697,20</b> | <b>2.875,06</b> | <b>7.686,90</b> | <b>2.553,74</b> | <b>2.714,82</b> | <b>4.543,08</b> | <b>1.922,22</b> | <b>2.418,82</b> | <b>11.206,81</b> | <b>2.073,99</b> | <b>3.024,15</b> | <b>4.637,06</b> |
| 1.1  | Đất trồng lúa                              | LUA        | 5.526,88            | 4,49         | 0,28                        | 147,78          | 116,10          | 48,05           | 171,72          | 54,19           | 104,01          | 74,65           | 102,48          | 74,03           | 905,14           | 280,78          | 130,64          | 81,47           |
|      | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước        | LUC        | 1.319,55            | 23,88        | 0,28                        | 54,10           | 34,88           | 48,05           | 47,64           | 20,52           | 75,63           | 13,96           | 86,05           | 14,65           | 20,02            | 1,20            | 31,70           | 26,56           |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 34.899,74           | 28,38        | 0,89                        | 1.041,41        | 1.850,57        | 1.068,41        | 1.132,47        | 1.074,48        | 1.178,43        | 1.599,62        | 509,40          | 496,39          | 1.982,55         | 1.043,38        | 637,76          | 1.838,77        |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 9.972,18            | 8,11         | 18,90                       | 541,40          | 787,26          | 472,89          | 325,95          | 160,32          | 154,52          | 577,18          | 74,98           | 814,19          | 162,86           | 52,74           | 55,83           | 79,93           |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        | 30.442,05           | 24,76        | 0,68                        | 1.908,22        | 698,47          | 456,53          | 81,29           | 665,16          | 980,93          | 1.059,22        | 603,33          | 515,26          | 219,66           | 197,96          | 2.028,96        | 1.751,13        |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                          | RDD        | 12.884,55           | 10,48        |                             |                 |                 |                 | 4.504,13        |                 |                 |                 |                 |                 | 6.195,07         |                 |                 |                 |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 28.618,71           | 23,27        | 0,40                        | 1.473,81        | 1.183,49        | 806,60          | 1.455,87        | 584,97          | 270,23          | 1.210,62        | 616,45          | 491,98          | 1.695,16         | 497,30          | 163,54          | 876,09          |
|      | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên      | RSN        | 24.331,93           | 19,79        |                             | 1.387,12        | 955,32          | 765,36          | 1.356,57        | 431,79          | 173,97          | 698,52          | 616,44          | 481,48          | 1.378,21         | 497,30          | -2,64           | 847,65          |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 544,56              | 0,44         |                             | 13,85           | 41,32           | 22,58           | 15,46           | 14,63           | 26,71           | 21,78           | 15,58           | 26,98           | 21,89            | 1,83            | 7,42            | 9,66            |
| 1.8  | Đất nông nghiệp khác                       | NKH        | 76,78               | 0,06         |                             |                 | 20,00           |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 4,47             |                 |                 |                 |
| 2    | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>4.888,22</b>     | <b>3,15</b>  | <b>68,42</b>                | <b>88,85</b>    | <b>205,58</b>   | <b>105,16</b>   | <b>141,52</b>   | <b>85,53</b>    | <b>145,71</b>   | <b>267,39</b>   | <b>100,32</b>   | <b>143,96</b>   | <b>223,56</b>    | <b>40,36</b>    | <b>108,90</b>   | <b>1.019,01</b> |
| 2.1  | Đất quốc phòng                             | CQP        | 14,07               | 0,29         | 1,06                        |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 9,14            |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.2  | Đất an ninh                                | CAN        | 5,66                | 0,12         | 0,36                        | 0,17            |                 |                 |                 | 0,22            |                 | 0,21            |                 | 0,16            | 0,22             |                 |                 |                 |
| 2.3  | Đất cụm công nghiệp                        | SKN        |                     |              |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.4  | Đất thương mại, dịch vụ                    | TMD        | 3,87                | 0,08         | 0,17                        |                 | 0,27            | 0,13            | 0,09            |                 | 0,71            |                 |                 | 0,28            | 0,18             |                 |                 |                 |
| 2.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | SKC        | 55,54               | 1,14         | 0,75                        |                 | 0,43            | 2,56            |                 |                 |                 |                 |                 | 2,30            | 0,78             |                 |                 |                 |
| 2.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản       | SKS        | 24,17               | 0,49         |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 5,46             |                 |                 |                 |
| 2.7  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX        | 6,97                | 0,14         |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.8  | <b>Đất phát triển hạ tầng</b>              | <b>DHT</b> | <b>3.119,79</b>     | <b>63,82</b> | <b>26,96</b>                | <b>51,59</b>    | <b>125,55</b>   | <b>63,31</b>    | <b>79,23</b>    | <b>57,46</b>    | <b>72,23</b>    | <b>208,70</b>   | <b>59,10</b>    | <b>80,72</b>    | <b>94,94</b>     | <b>20,95</b>    | <b>57,29</b>    | <b>963,65</b>   |
| -    | - Đất giao thông                           | DGT        | 1.164,48            | 37,33        | 12,74                       | 27,15           | 92,73           | 33,61           | 38,18           | 33,16           | 44,67           | 38,24           | 36,10           | 37,61           | 74,44            | 11,49           | 34,04           | 69,81           |
| -    | - Đất thủy lợi                             | DTL        | 132,45              | 4,47         | 0,02                        | 1,64            | 1,17            | 7,23            | 8,23            | 12,60           | 3,48            | 5,20            | 4,79            | 8,35            | 1,62             | 0,85            | 1,46            | 0,81            |
| -    | - Đất cơ sở văn hóa                        | DVH        | 20,62               | 0,66         | 1,21                        | 0,30            | 0,80            | 0,67            | 0,55            | 0,51            | 0,57            | 0,50            | 0,27            | 1,40            | 0,47             | 0,18            | 0,18            | 1,08            |
| -    | - Đất cơ sở y tế                           | DYT        | 7,76                | 0,25         | 2,03                        | 0,14            | 0,20            | 0,14            | 0,20            | 0,21            | 0,12            | 0,20            | 0,13            | 0,18            | 0,35             | 0,20            | 0,16            | 0,25            |
| -    | - Đất cơ sở giáo dục - đào tạo             | DGD        | 98,77               | 3,17         | 5,73                        | 2,34            | 5,63            | 3,23            | 4,14            | 1,40            | 2,32            | 2,26            | 3,62            | 5,01            | 6,38             | 1,96            | 2,06            | 6,24            |
| -    | - Đất cơ sở thể dục - thể thao             | DTT        | 1,58                | 0,05         | 1,58                        |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| -    | - Đất công trình năng lượng                | DNL        | 1.211,79            | 38,84        | 0,20                        | 0,26            | 4,29            | 0,74            | 0,64            | 2,00            | 2,39            | 148,33          | 2,74            | 3,09            | 2,67             | 1,95            | 0,20            | 867,28          |
| -    | - Đất công trình bưu chính viễn thông      | DBV        | 3,60                | 0,12         | 0,09                        | 0,11            |                 | 0,36            | 0,02            |                 |                 | 0,03            | 0,09            | 0,06            | 0,60             | 0,06            |                 | 0,12            |
| -    | - Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia         | DKG        | 0,25                | 0,03         |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| -    | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa         | DDT        | 1,36                | 0,04         |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| -    | - Đất bãi thải, xử lý chất thải            | DRA        | 9,07                | 0,29         |                             |                 |                 | 0,30            |                 |                 | 0,46            |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| -    | - Đất cơ sở tôn giáo                       | TON        | 1,35                | 0,04         |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| -    | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa           | NTD        | 453,44              | 14,53        | 2,72                        | 19,35           | 20,53           | 17,31           | 26,75           | 7,58            | 18,22           | 13,94           | 11,36           | 25,02           | 7,40             | 4,26            | 18,99           | 17,86           |
| -    | - Đất cơ sở nghiên cứu khoa học            | DKH        |                     |              |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| -    | - Đất cơ sở dịch vụ về xã hội              | DXH        |                     |              |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| -    | - Đất chợ                                  | DCH        | 5,57                | 0,18         | 0,64                        | 0,30            | 0,20            |                 | 0,20            |                 |                 |                 |                 |                 | 1,01             |                 | 0,20            | 0,20            |
| 2.9  | Đất dành làm thắng cảnh                    | DDL        |                     |              |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.10 | Đất sinh hoạt cộng đồng                    | DSH        |                     |              |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.11 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | DKV        | 22,43               | 0,46         | 1,09                        | 0,51            | 0,92            | 0,93            | 1,02            | 0,86            | 2,84            | 0,87            | 0,46            | 0,94            | 0,34             | 0,23            | 0,79            |                 |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn                        | ONT        | 1.033,37            | 21,14        |                             | 20,38           | 66,02           | 34,20           | 24,50           | 23,01           | 35,65           | 40,14           | 33,33           | 45,77           | 44,30            | 14,39           | 21,02           | 28,29           |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị                           | ODT        | 36,08               | 0,74         | 29,82                       |                 |                 |                 |                 |                 | 6,26            |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | TSC        | 19,40               | 0,40         | 2,30                        | 0,34            | 0,62            | 0,70            | 0,75            | 0,44            | 4,06            | 0,48            | 0,67            | 0,63            | 0,47             | 0,87            | 0,43            | 0,18            |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | DTS        | 1,64                | 0,03         | 0,03                        |                 |                 |                 |                 |                 | 0,40            |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.16 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao              | DNG        |                     |              |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.17 | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | TIN        |                     |              |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.18 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | SON        | 532,16              | 10,89        | 1,07                        | 15,86           | 11,77           | 3,34            | 35,94           | 3,54            | 10,54           | 16,99           | 5,40            | 7,38            | 76,93            | 3,81            | 29,93           | 26,10           |
| 2.19 | Đất có mặt nước chuyên dùng                | MNC        | 4,12                | 0,08         | 4,12                        |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.20 | Đất phi nông nghiệp khác                   | PNK        | 8,94                | 0,18         | 0,68                        |                 |                 |                 |                 |                 | 0,98            |                 | 1,35            |                 |                  |                 |                 |                 |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    | <b>CAD</b> | <b>27.148,62</b>    | <b>17,51</b> | <b>2,11</b>                 | <b>1.100,98</b> | <b>1.554,41</b> | <b>660,79</b>   | <b>1.360,59</b> | <b>4,10</b>     | <b>295,70</b>   | <b>230,40</b>   | <b>42,44</b>    | <b>53,31</b>    | <b>3.172,07</b>  | <b>1.470,55</b> | <b>1.121,15</b> | <b>1.547,62</b> |
| II   | <b>Khu chức năng</b>                       |            |                     |              |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 1    | Đất đô thị                                 | KDT        | 91,67               |              | 91,67                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2    | Khu sản xuất nông nghiệp                   | KNN        | 12.120,89           |              | 19,18                       | 628,98          | 853,08          | 520,94          | 415,52          | 214,51          | 257,52          | 624,88          | 171,50          | 888,22          | 265,87           | 59,94           | 106,56          | 112,47          |
| 3    | Khu lâm nghiệp                             | KLN        | 71.945,51           |              | 1,08                        | 3.382,02        | 1.881,95        | 1.263,13        | 6.041,29        | 1.250,13        | 1.251,16        | 2.269,84        | 1.219,78        | 1.007,23        | 8.129,90         | 695,27          | 2.192,50        | 2.627,22        |
| 4    | Khu du lịch                                | KDL        | 900,00              |              |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 300,00           |                 |                 | 50,00           |
| 5    | Khu bảo tồn TN và đa dạng sinh học         | KBT        | 12.884,55           |              |                             |                 |                 |                 | 4.504,13        |                 |                 |                 |                 |                 | 6.195,07         |                 |                 |                 |
| 6    | Khu thương mại dịch vụ                     | KTM        | 3,87                |              | 0,17                        |                 | 0,37            | 0,13            | 0,09            |                 | 0,71            |                 |                 | 0,28            | 0,18             |                 |                 |                 |
| 7    | Khu dân cư nông thôn                       | DNT        | 4.742,40            |              | 94,64                       | 298,49          | 156,90          | 113,76          | 107,42          | 159,03          | 181,40          | 155,84          | 209,43          | 199,85          | 65,03            | 96,21           | 131,09          | 126,36          |



Biểu số 01  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA  
(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chiều dài đường đất                        | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
|------|--------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|-------------|--------------|------------|-----------------|------------|-------------|------------|--------------|---------------|--------------|--------------|-------------|------------|--------------|--|
|      |                                            |     |                     | Xã Long Hẹ                  | Xã Muối Nội | Xã Mường Bám | Xã Mường É | Xã Mường Khương | Xã Nậm Lầu | Xã Nong Lay | Xã Pá Lông | Xã Phông Lái | Xã Phông Lăng | Xã Phông Lập | Xã Phông Tra | Xã Thôn Môn | Xã Tông Cọ | Xã Tông Lệnh |  |
| A    |                                            | C   | D=J+...+29          | 15                          | 16          | 17           | 18         | 19              | 20         | 21          | 22         | 23           | 24            | 25           | 26           | 27          | 28         | 29           |  |
| I    | LOẠI ĐẤT                                   | NNP | 122.965,45          | 9.166,72                    | 2.578,05    | 6.141,34     | 6.881,00   | 5.993,73        | 11.381,01  | 1.390,31    | 2.340,96   | 8.423,92     | 1.479,05      | 3.942,27     | 2.201,38     | 1.077,42    | 2.271,79   | 2.195,06     |  |
| 1    | Đất nông nghiệp                            | LUA | 5.526,88            | 382,15                      | 63,92       | 619,83       | 483,20     | 87,64           | 389,38     | 20,19       | 411,95     | 186,81       | 97,24         | 130,91       | 44,26        | 142,50      | 51,96      | 123,62       |  |
| 1.1  | Đất trồng lúa                              | LUC | 1.319,55            | 15,16                       | 46,80       | 51,77        | 108,78     | 35,86           | 83,66      |             |            | 11,28        | 73,59         | 55,07        | 44,26        | 142,50      | 51,96      | 123,62       |  |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK | 34.899,74           | 1.890,27                    | 558,99      | 2.256,29     | 2.370,87   | 2.358,02        | 2.919,59   | 379,35      | 1.076,98   | 1.530,44     | 399,70        | 1.392,38     | 814,21       | 149,89      | 969,53     | 378,72       |  |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN | 9.972,18            | 176,56                      | 499,27      | 181,37       | 165,91     | 971,80          | 542,73     | 316,47      | 83,88      | 932,32       | 91,79         | 395,51       | 94,67        | 188,27      | 442,84     | 609,84       |  |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                          | RPH | 30.442,05           | 2.247,16                    | 1.061,26    | 1.377,74     | 2.208,00   | 1.233,05        | 3.443,11   | 200,34      |            | 5.494,07     | 94,02         | 636,27       | 756,59       | 211,89      | 104,20     | 187,54       |  |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                          | RDD | 12.884,55           | 2.185,34                    |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                          | RSX | 28.618,71           | 2.278,78                    | 374,24      | 1.667,70     | 1.618,63   | 1.309,68        | 4.050,07   | 421,64      | 761,36     | 264,50       | 777,76        | 1.367,16     | 471,24       | 374,89      | 680,66     | 873,91       |  |
|      | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên      | RSN | 24.331,93           | 2.191,88                    | 301,69      | 1.607,13     | 1.449,88   | 998,19          | 3.378,15   | 276,15      | 729,14     | 164,77       | 640,20        | 1.216,48     | 411,38       | 321,75      | 538,28     | 499,77       |  |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS | 544,56              | 6,47                        | 20,37       | 38,41        | 34,40      | 33,53           | 36,12      | 3,70        | 6,78       | 15,78        | 18,54         | 20,04        | 20,40        | 9,98        | 19,42      | 20,93        |  |
| 1.8  | Đất nông nghiệp khác                       | NKH | 76,78               |                             |             |              |            |                 |            | 48,63       |            |              |               |              |              |             | 3,18       | 0,50         |  |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                        | PNN | 4.888,22            | 161,29                      | 93,04       | 335,41       | 197,96     | 179,35          | 178,85     | 68,98       | 64,25      | 185,71       | 119,03        | 122,30       | 82,52        | 73,95       | 124,19     | 157,13       |  |
| 2.1  | Đất quốc phòng                             | CQP | 14,07               |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            | 3,87         |  |
| 2.2  | Đất an ninh                                | CAN | 5,66                | 0,17                        |             | 0,13         | 0,10       |                 | 0,32       | 0,15        |            |              | 0,12          | 0,12         |              |             | 0,10       | 0,21         |  |
| 2.3  | Đất cụm công nghiệp                        | SKN |                     |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 2.4  | Đất thương mại, dịch vụ                    | TMD | 3,87                |                             | 0,17        |              |            | 0,10            |            | 0,40        |            | 0,68         | 0,20          |              | 0,05         | 0,10        | 0,34       |              |  |
| 2.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | SKC | 55,54               |                             | 8,15        |              |            |                 |            | 14,96       |            | 3,25         | 1,00          |              |              |             | 13,05      | 8,32         |  |
| 2.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản       | SKS | 24,17               |                             | 1,36        |              |            |                 |            |             |            | 1,72         | 1,78          |              |              |             | 8,82       | 5,03         |  |
| 2.7  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 6,97                |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             | 1,20       |              |  |
| 2.8  | Đất phát triển hạ tầng                     | DHT | 3.119,79            | 86,69                       | 46,78       | 232,93       | 109,52     | 82,43           | 106,49     | 28,38       | 34,04      | 110,97       | 67,30         | 61,51        | 43,96        | 28,44       | 52,08      | 66,62        |  |
| -    | - Đất giao thông                           | DGT | 1.164,48            | 57,05                       | 26,38       | 46,40        | 65,99      | 54,30           | 70,28      | 15,91       | 20,11      | 52,37        | 31,29         | 35,49        | 24,78        | 14,41       | 30,37      | 35,38        |  |
| -    | - Đất thủy lợi                             | DTL | 139,45              | 0,05                        | 7,42        | 2,97         | 3,52       | 3,30            | 3,56       | 2,89        | 1,75       | 30,11        | 10,18         | 2,01         | 1,80         | 1,40        | 3,98       | 7,02         |  |
| -    | - Đất cơ sở văn hóa                        | DVH | 20,62               | 0,78                        | 0,53        | 0,48         | 1,24       | 0,99            | 1,24       | 0,49        | 0,56       | 1,85         | 1,09          | 0,84         | 0,25         | 0,08        | 0,71       | 0,80         |  |
| -    | - Đất cơ sở y tế                           | DYT | 7,76                | 0,22                        | 0,08        | 0,34         | 0,05       | 0,16            | 0,46       | 0,09        | 0,13       | 0,27         | 0,10          | 0,33         | 0,19         | 0,09        | 0,65       | 0,10         |  |
| -    | - Đất cơ sở giáo dục - đào tạo             | DGD | 98,77               | 3,68                        | 1,20        | 3,93         | 2,64       | 5,29            | 7,17       | 2,15        | 2,62       | 5,69         | 1,36          | 1,88         | 1,34         | 1,54        | 1,72       | 4,34         |  |
| -    | - Đất cơ sở thể dục - thể thao             | DTT | 1,58                |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| -    | - Đất công trình năng lượng                | DNL | 1.211,79            | 2,10                        | 0,60        | 152,85       | 1,77       | 2,01            | 0,92       | 0,65        | 0,12       | 0,77         | 0,85          | 2,44         | 0,22         | 0,43        | 7,25       | 2,05         |  |
| -    | - Đất công trìnhbau chính viễn thông       | DBV | 3,60                | 0,11                        | 0,03        |              | 0,85       | 0,52            | 0,01       | 0,15        |            | 0,10         | 0,12          | 0,01         | 0,02         | 0,07        | 0,02       | 0,03         |  |
| -    | - Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia         | DKG | 0,95                |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            | 0,95         |  |
| -    | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa         | DDT | 1,36                | 1,09                        | 0,27        |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| -    | - Đất bãi thải, xử lý chất thải            | DRA | 9,07                |                             |             |              |            |                 |            |             |            | 0,80         | 0,89          |              | 6,62         |             |            |              |  |
| -    | - Đất cơ sở tín giáo                       | TON | 1,35                |                             |             |              | 1,35       |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| -    | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa           | NTD | 453,44              | 21,61                       | 10,27       | 25,44        | 31,79      | 15,61           | 22,64      | 5,64        | 8,75       | 18,70        | 21,42         | 18,25        | 8,74         | 10,22       | 7,38       | 15,69        |  |
| -    | - Đất cơ sở nghiên cứu khoa học            | DKH |                     |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| -    | - Đất cơ sở dịch vụ về xã hội              | DXH |                     |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| -    | - Đất chợ                                  | DCH | 5,57                |                             | 0,27        | 0,25         | 0,32       | 0,25            | 0,21       | 0,41        |            | 0,31         |               | 0,26         |              | 0,20        |            | 0,34         |  |
| 2.9  | Đất dành làm đường cách                    | DDL |                     |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 2.10 | Đất sinh hoạt cộng đồng                    | DSH |                     |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 2.11 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | DKV | 22,43               | 0,50                        | 0,92        | 0,85         | 0,85       | 0,69            | 0,73       | 0,56        | 0,25       | 1,20         | 1,08          | 0,49         | 0,34         | 0,30        | 0,74       | 0,86         |  |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn                        | ONT | 1.033,37            | 27,97                       | 29,24       | 49,30        | 46,44      | 66,53           | 35,73      | 23,62       | 27,82      | 63,79        | 40,48         | 32,33        | 24,68        | 35,61       | 40,69      | 58,15        |  |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị                           | ODT | 36,08               |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | TSC | 19,40               | 0,72                        | 0,37        | 0,66         | 1,13       | 0,28            | 0,52       | 0,29        | 0,32       | 0,35         | 0,20          | 0,14         | 0,43         | 0,58        | 0,04       | 0,42         |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | DTS | 1,64                |                             |             |              |            |                 |            |             | 0,02       |              | 0,05          |              |              |             | 0,96       | 0,18         |  |
| 2.16 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao              | DNG |                     |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 2.17 | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | TIN |                     |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 2.18 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | SON | 532,16              | 45,24                       | 5,47        | 50,81        | 39,93      | 28,32           | 35,06      | 0,40        | 1,81       | 3,34         | 6,88          | 27,72        | 13,11        | 7,97        | 6,41       | 11,09        |  |
| 2.19 | Đất có mặt nước chuyên dùng                | MNC | 4,12                |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 2.20 | Đất phi nông nghiệp khác                   | PNK | 8,94                |                             | 0,58        | 0,74         |            | 1,00            |            | 0,21        |            | 0,36         |               |              |              | 1,01        |            | 2,03         |  |
| 3    | Đất chưa sử dụng                           | CSD | 27.148,62           | 2.258,32                    | 241,96      | 1.139,38     | 1.850,78   | 585,47          | 3.995,37   | 12,65       | 835,63     | 952,30       | 14,71         | 996,07       | 272,85       | 288,68      | 1.061,26   | 26,98        |  |
| II   | Khu chức năng                              |     |                     |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 1    | Đất đô thị                                 | KDT | 91,67               |                             |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 2    | Khu sản xuất nông nghiệp                   | KNN | 12.126,89           | 245,42                      | 558,62      | 262,86       | 394,35     | 1.059,44        | 691,23     | 324,74      | 98,96      | 984,81       | 189,05        | 475,10       | 138,94       | 330,78      | 494,80     | 733,46       |  |
| 3    | Khu lâm nghiệp                             | KLN | 71.945,31           | 6.711,28                    | 1.435,50    | 3.045,45     | 3.826,62   | 2.542,74        | 7.493,18   | 621,98      | 761,36     | 5.758,57     | 871,79        | 2.003,43     | 1.227,83     | 586,78      | 784,86     | 1.061,45     |  |
| 4    | Khu du lịch                                | KDL | 900,00              | 10,00                       |             | 20,00        | 400,00     |                 |            |             |            | 100,00       |               |              |              | 20,00       |            |              |  |
| 5    | Khu bảo tồn TN và đa dạng sinh học         | KBT | 12.884,55           | 2.185,34                    |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |              |             |            |              |  |
| 6    | Khu thương mại dịch vụ                     | KTM | 5,87                |                             | 0,17        |              |            | 0,10            |            | 0,40        |            | 0,68         | 0,20          |              |              | 0,05        | 0,10       | 0,34         |  |
| 7    | Khu dân cư nông thôn                       | DNT | 4.742,40            | 132,21                      | 225,20      | 231,75       | 302,58     | 161,51          | 111,06     | 125,91      | 303,21     | 186,44       | 148,46        | 113,81       | 165,56       | 174,02      | 267,80     |              |  |

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA**  
(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

| STT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                   | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
|-------|----------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|------------|------------|--------------|---------------|--------------|--------------|----------------|---------------|---------------|----------|------------|-----------|------------|
|       |                                        |     |                     | Thị trấn Thuận Châu         | Xã Bàn Lắm | Xã Bó Mười | Xã Bon Phặng | Xã Chiềng Bóm | Xã Chiềng La | Xã Chiềng Ly | Xã Chiềng Ngàm | Xã Chiềng Pắc | Xã Chiềng Pha | Xã Co Mạ | Xã Co Tông | Xã Ế Tông | Xã Liệp Tè |
| A     | B                                      | C   | D = 1 + ... + 29    | 1                           | 2          | 3          | 4            | 5             | 6            | 7            | 8              | 9             | 10            | 11       | 12         | 13        | 14         |
|       | Loại đất                               |     | 124,55              | 0,69                        | 0,89       | 4,61       | 7,61         | 0,18          | 1,69         | 21,06        | 3,63           | 0,50          | 3,33          | 1,59     | 1,62       | 0,60      | 4,21       |
| 1     | Đất nông nghiệp                        | NNP | 100,37              | 0,35                        | 0,89       | 4,59       | 6,31         | 0,18          | 1,65         | 19,59        | 3,42           | 0,50          | 3,18          | 1,54     | 1,62       | 0,60      | 4,19       |
| 1.1   | Đất trồng lúa                          | LUA | 23,41               |                             |            | 0,20       | 0,40         |               |              | 16,92        |                | 0,45          | 0,44          |          |            |           |            |
| 1.1.1 | Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước    | LUC | 22,87               |                             |            | 0,20       | 0,40         |               |              | 16,92        |                | 0,45          | 0,16          |          |            |           |            |
| 1.2   | Đất trồng cây hàng năm khác            | HNK | 30,72               | 0,07                        |            | 2,57       | 0,10         | 0,13          | 0,87         | 1,49         | 1,01           |               | 1,40          | 1,00     | 0,50       | 2,27      |            |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                  | CLN | 30,80               | 0,17                        | 0,17       | 1,70       | 4,98         | 0,05          | 0,77         | 0,70         | 2,41           | 0,05          | 1,34          | 0,54     | 0,62       | 0,10      | 1,91       |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ                      | RPH | 8,87                |                             | 0,72       | 0,10       |              |               |              | 0,30         |                |               |               |          |            |           |            |
| 1.5   | Đất rừng đặc dụng                      | RDD |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                      | RSX | 3,41                |                             |            | 0,02       | 0,76         |               | 0,01         | 0,03         |                |               | 0,01          |          |            |           | 0,01       |
|       | Tr.đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên | RSN | 1,76                |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                | NTS | 3,17                | 0,11                        |            |            | 0,07         |               |              | 0,15         |                |               |               |          |            |           |            |
| 1.8   | Đất nông nghiệp khác                   | NKH |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                    | PNN | 24,18               | 0,34                        |            | 0,02       | 1,30         |               | 0,04         | 1,47         | 0,21           |               | 0,15          | 0,05     |            |           | 0,02       |
| 2.1   | Đất quốc phòng                         | CQP |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.2   | Đất an ninh                            | CAN |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.3   | Đất khu công nghiệp                    | SKK |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.4   | Đất cụm công nghiệp                    | SKN |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.5   | Đất thương mại, dịch vụ                | TMD | 0,04                |                             |            |            | 0,04         |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.3   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp     | SKC |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.4   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản   | SKS |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.5   | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm          | SKX |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.6   | Đất phát triển hạ tầng                 | DHT | 2,39                | 0,06                        |            |            | 0,08         |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất giao thông                         | DGT | 2,24                |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất thủy lợi                           | DTL |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất cơ sở văn hóa                      | DVH | 0,03                |                             |            |            | 0,03         |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất cơ sở y tế                         | DYT | 0,06                | 0,06                        |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo           | DGD |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất cơ sở thể dục - thể thao           | DTT |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất công trình năng lượng              | DNL |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất công trình bưu chính viễn thông    | DBV |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia       | DKG |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa       | DDT |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất bãi thải, xử lý chất thải          | DRA |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất cơ sở tôn giáo                     | TON |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa         | NTD | 0,06                |                             |            |            | 0,05         |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học          | DKH |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội            | DXH |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| -     | Đất chợ                                | DCH |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.7   | Đất dành làm thắng cảnh                | DDL |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.8   | Đất sinh hoạt cộng đồng                | DSH |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.9   | Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng   | DKV |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.10  | Đất ở tại nông thôn                    | ONT | 2,62                |                             |            | 0,01       | 0,99         |               | 0,03         | 0,21         |                |               | 0,04          |          |            |           | 0,01       |
| 2.11  | Đất ở tại đô thị                       | ODT | 0,17                | 0,17                        |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.12  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan            | TSC | 1,07                |                             |            |            |              |               |              |              | 0,21           |               | 0,10          | 0,05     |            |           |            |
| 2.13  | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN     | DTS |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.14  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao          | DNG |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.15  | Đất cơ sở tín ngưỡng                   | TIN |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.16  | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối       | SON | 15,50               | 0,05                        |            | 0,01       | 0,11         |               | 0,01         | 1,26         |                |               | 0,01          |          |            |           | 0,01       |
| 2.17  | Đất có mặt nước chuyên dùng            | MNC |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |
| 2.18  | Đất phi nông nghiệp khác               | PNK |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |

[illegible]



Biểu số 03

## KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                            | Mã                     | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------------|------------|------------|--------------|---------------|--------------|--------------|----------------|---------------|---------------|----------|------------|-----------|------------|------------|
|     |                                                                 |                        |                     | TT Thuận Châu               | Xã Bàn Lầm | Xã Bó Mười | Xã Bôn Phặng | Xã Chiềng Bôm | Xã Chiềng La | Xã Chiềng Ly | Xã Chiềng Ngâm | Xã Chiềng Pắc | Xã Chiềng Pha | Xã Co Mạ | Xã Co Tòng | Xã Ế Tòng | Xã Liệp Tè | Xã Long Hẹ |
| A   | B                                                               | C                      | D=1+...+29          | 1                           | 2          | 3          | 4            | 5             | 6            | 7            | 8              | 9             | 10            | 11       | 12         | 13        | 14         | 15         |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                     | NNP/PNN                | 104,53              | 0,45                        | 0,99       | 4,69       | 6,49         | 0,28          | 1,80         | 19,73        | 3,55           | 0,70          | 3,33          | 1,74     | 1,71       | 0,69      | 4,26       | 2,22       |
|     | Trong đó:                                                       |                        |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                   | LUA/PNN                | 23,41               |                             |            | 0,20       | 0,40         |               |              | 16,92        |                | 0,45          | 0,44          |          |            |           |            |            |
|     | Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước                             | LUC/PNN                | 22,87               |                             |            | 0,20       | 0,40         |               |              | 16,92        |                | 0,45          | 0,16          |          |            |           |            |            |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                     | HNK/PNN                | 32,50               | 0,11                        | 0,05       | 2,65       | 0,18         | 0,18          | 0,97         | 1,53         | 1,06           | 0,10          | 1,45          | 1,10     | 1,04       | 0,54      | 2,32       | 1,12       |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                           | CLN/PNN                | 33,18               | 0,23                        | 0,22       | 1,72       | 5,08         | 0,10          | 0,82         | 0,80         | 2,49           | 0,15          | 1,44          | 0,64     | 0,67       | 0,15      | 1,93       | 1,10       |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                               | RPH/PNN                | 8,87                |                             | 0,72       | 0,10       |              |               |              | 0,30         |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                               | RDD/PNN                |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                               | RSX/PNN                | 3,41                |                             |            | 0,02       | 0,76         |               | 0,01         | 0,03         |                |               | 0,01          |          |            |           | 0,01       |            |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                         | NTS/PNN                | 3,17                | 0,11                        |            |            | 0,07         |               |              | 0,15         |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác                                            | NKH/PNN                |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp      |                        |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                 | LUA/CLN                |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                        | LUA/LNP                |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản               | LUA/NTS                |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                          | LUA/LMU                |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS                |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối            | HNK/LMU                |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng   | RPH/NKR <sup>(a)</sup> |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng   | RDD/NKR <sup>(a)</sup> |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng   | RSX/NKR <sup>(a)</sup> |                     |                             |            |            |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |            |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở       | PKO/OCT                | 0,09                |                             |            |            | 0,04         |               |              |              |                |               |               | 0,05     |            |           |            |            |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Biểu số 03

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                            | Mã                     | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|------------|-----------------|------------|-------------|------------|--------------|---------------|--------------|-------------|-------------|------------|--------------|
|     |                                                                 |                        |                     | Xã Muối Nọi                 | Xã Mường Bám | Xã Mường Ế | Xã Mường Khiêng | Xã Nậm Lầu | Xã Nong Lay | Xã Pá Lông | Xã Phổng Lái | Xã Phổng Lãng | Xã Phổng Lập | Xã Púng Tra | Xã Thôm Môn | Xã Tông Cọ | Xã Tông Lạnh |
| A   | B                                                               | C                      | D=1+...+29          | 16                          | 17           | 18         | 19              | 20         | 21          | 22         | 23           | 24            | 25           | 26          | 27          | 28         | 29           |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                     | NNP/PNN                | 104,53              | 0,32                        | 11,71        | 3,09       | 3,27            | 8,86       | 10,63       | 1,19       | 0,65         | 5,26          | 2,48         | 0,15        | 0,35        | 1,98       | 1,97         |
|     | Trong đó:                                                       |                        |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                   | LUA/PNN                | 23,41               |                             | 3,83         | 0,13       | 0,04            | 0,20       |             |            |              | 0,31          | 0,21         |             |             | 0,30       |              |
|     | Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước                             | LUC/PNN                | 22,87               |                             | 3,74         | 0,08       | 0,01            | 0,20       |             |            |              | 0,31          | 0,11         |             |             | 0,30       |              |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                     | HNK/PNN                | 32,50               | 0,22                        | 1,28         | 0,99       | 1,74            | 1,20       | 7,56        | 0,74       | 0,55         | 0,44          | 1,10         | 0,05        | 0,25        | 1,01       | 0,97         |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                           | CLN/PNN                | 33,18               | 0,10                        | 0,40         | 0,43       | 1,41            | 5,04       | 3,05        | 0,45       | 0,10         | 1,92          | 1,16         | 0,10        | 0,10        | 0,60       | 0,78         |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                               | RPH/PNN                | 8,87                |                             | 6,20         | 1,50       |                 |            |             |            |              |               |              |             |             | 0,05       |              |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                               | RDD/PNN                |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                               | RSX/PNN                | 3,41                |                             |              | 0,04       | 0,07            | 2,41       |             |            |              |               | 0,02         |             |             | 0,02       | 0,01         |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                         | NTS/PNN                | 3,17                |                             |              |            | 0,01            | 0,01       | 0,02        |            |              | 2,59          |              |             |             |            | 0,21         |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác                                            | NKH/PNN                |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp      |                        |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                 | LUA/CLN                |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                        | LUA/LNP                |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản               | LUA/NTS                |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                          | LUA/LMU                |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS                |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối            | HNK/LMU                |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng   | RPH/NKR <sup>(a)</sup> |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng   | RDD/NKR <sup>(a)</sup> |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng   | RSX/NKR <sup>(a)</sup> |                     |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở       | PKO/OCT                | 0,09                |                             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nỏ

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



| STT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            | Đơn vị tính: ha |  |
|-------|--------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|------------|-----------|--------------|---------------|--------------|--------------|----------------|---------------|---------------|----------|------------|-----------|------------|-----------------|--|
|       |                                            |     |                     | TT Thuận Châu                         | Xã Bán Lãm | Xã Bó Mứi | Xã Bon Phặng | Xã Chiềng Bôm | Xã Chiềng La | Xã Chiềng Ly | Xã Chiềng Ngâm | Xã Chiềng Pắc | Xã Chiềng Pha | Xã Co Mạ | Xã Co Tòng | Xã É Tòng | Xã Liệp Tè |                 |  |
| I     | LOẠI ĐẤT                                   |     | 537,15              | 2,76                                  | 20,00      |           | 20,06        | 90,00         | 0,20         | 15,06        | 10,00          | 10,00         | 25,00         | 85,00    | 10,00      | 0,10      | 30,00      |                 |  |
| 1     | Đất nông nghiệp                            | NNP | 530,00              |                                       | 20,00      |           | 20,00        | 90,00         |              | 15,00        | 10,00          | 10,00         | 25,00         | 85,00    | 10,00      |           | 30,00      |                 |  |
| 1.1   | Đất trồng lúa                              | LUA |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 1.1.1 | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước        | LUC |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 1.2   | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK | 50,00               |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN | 100,00              |                                       |            |           | 20,00        | 10,00         |              |              |                |               | 15,00         |          |            |           |            |                 |  |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ                          | RPH | 150,00              |                                       |            |           |              | 30,00         |              | 15,00        | 10,00          | 10,00         | 10,00         | 20,00    | 10,00      |           | 20,00      |                 |  |
| 1.5   | Đất rừng đặc dụng                          | RDD | 100,00              |                                       |            |           |              | 50,00         |              |              |                |               |               | 50,00    |            |           |            |                 |  |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                          | RSX | 130,00              |                                       | 20,00      |           |              |               |              |              |                |               |               | 15,00    |            |           | 10,00      |                 |  |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 1.8   | Đất nông nghiệp khác                       | NKH |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                        | PNN | 7,15                | 2,76                                  |            |           | 0,06         |               | 0,20         | 0,06         |                |               |               |          |            | 0,10      |            |                 |  |
| 2.1   | Đất quốc phòng                             | CQP |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.2   | Đất an ninh                                | CAN | 0,35                |                                       |            |           |              |               | 0,20         |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.3   | Đất cụm công nghiệp                        | SKN |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.4   | Đất thương mại, dịch vụ                    | TMD |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.5   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | SKC | 0,69                |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.6   | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.7   | Đất phát triển hạ tầng                     | DHT | 4,12                | 1,01                                  |            |           | 0,06         |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất giao thông                           | DGT | 1,99                | 1,01                                  |            |           | 0,06         |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất thủy lợi                             | DTL |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất cơ sở văn hóa                        | DVH |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất cơ sở y tế                           | DYT |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất cơ sở giáo dục - đào tạo             | DGD |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất cơ sở thể dục - thể thao             | DTT |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất công trình năng lượng                | DNL | 2,13                |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất công trình bưu chính viễn thông      | DBV |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia         | DKG |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa         | DDT |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất bãi thải, xử lý chất thải            | DRA |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất cơ sở tôn giáo                       | TON |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa           | NTD |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất cơ sở dịch vụ về xã hội              | DXH |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
|       | - Đất chợ                                  | DCH |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.8   | Đất danh lam thắng cảnh                    | DDL |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.9   | Đất sinh hoạt cộng đồng                    | DSH |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.10  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | DKV |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.11  | Đất ở tại nông thôn                        | ONT | 0,07                |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.12  | Đất ở tại đô thị                           | ODT | 0,93                | 0,87                                  |            |           |              |               |              | 0,06         |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.13  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | TSC | 0,32                | 0,20                                  |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.14  | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | DTS |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            | 0,10      |            |                 |  |
| 2.15  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao              | DNG |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.16  | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | TIN |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.17  | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | SON |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.18  | Đất có mặt nước chuyên dùng                | MNC |                     |                                       |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |
| 2.19  | Đất phi nông nghiệp khác                   | PNK | 0,68                | 0,68                                  |            |           |              |               |              |              |                |               |               |          |            |           |            |                 |  |



Biểu số 04  
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA  
(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

| STT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              | Đơn vị tính: ha |  |
|-------|--------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|-------------|--------------|------------|-----------------|------------|-------------|------------|--------------|---------------|--------------|-------------|-------------|------------|--------------|-----------------|--|
|       |                                            |     |                     | Xã Long Hẹ                            | Xã Muối Nội | Xã Mường Bám | Xã Mường Ế | Xã Mường Khiêng | Xã Nậm Lầu | Xã Nong Lay | Xã Pá Lông | Xã Phổng Lái | Xã Phổng Lăng | Xã Phổng Lập | Xã Púng Tra | Xã Thôm Môn | Xã Tông Cọ | Xã Tông Lạnh |                 |  |
| I     | LOẠI ĐẤT                                   |     | 537,15              | 10,00                                 | 35,00       | 12,15        | 60,00      | 10,00           | 30,54      | 0,86        | 20,00      | 15,40        |               |              |             |             | 25,00      | 0,03         |                 |  |
| 1     | Đất nông nghiệp                            | NNP | 530,00              | 10,00                                 | 35,00       | 10,00        | 60,00      | 10,00           | 30,00      |             | 20,00      | 15,00        |               |              |             |             | 25,00      |              |                 |  |
| 1.1   | Đất trồng lúa                              | LUA |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             | 25,00      |              |                 |  |
| 1.1.1 | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước        | LUC |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 1.2   | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK | 50,00               |                                       |             |              | 50,00      |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN | 100,00              |                                       | 20,00       |              |            |                 | 20,00      |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ                          | RPH | 150,00              |                                       | 10,00       |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             | 15,00      |              |                 |  |
| 1.5   | Đất rừng đặc dụng                          | RDD | 100,00              |                                       |             |              |            |                 |            |             |            | 15,00        |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                          | RSX | 130,00              | 10,00                                 | 5,00        | 10,00        | 10,00      | 10,00           | 10,00      |             | 20,00      |              |               |              |             |             | 10,00      |              |                 |  |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 1.8   | Đất nông nghiệp khác                       | NKH |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                        | PNN | 7,15                |                                       |             | 2,15         |            |                 | 0,54       | 0,86        |            | 0,40         |               |              |             |             |            | 0,03         |                 |  |
| 2.1   | Đất quốc phòng                             | CQP |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.2   | Đất an ninh                                | CAN | 0,35                |                                       |             |              |            |                 |            | 0,15        |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.3   | Đất cụm công nghiệp                        | SKN |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.4   | Đất thương mại, dịch vụ                    | TMD |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.5   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | SKC | 0,69                |                                       |             |              |            |                 |            | 0,69        |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.6   | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.7   | Đất phát triển hạ tầng                     | DHT | 4,12                |                                       |             | 2,13         |            |                 | 0,54       |             |            | 0,38         |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất giao thông                             | DGT | 1,99                |                                       |             |              |            |                 | 0,54       |             |            | 0,38         |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất thủy lợi                               | DTL |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất cơ sở văn hóa                          | DVH |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất cơ sở y tế                             | DYT |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo               | DGD |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất cơ sở thể dục - thể thao               | DTT |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất công trình năng lượng                  | DNL | 2,13                |                                       |             | 2,13         |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất công trình bưu chính viễn thông        | DBV |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia           | DKG |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa           | DDT |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất bất động sản, xử lý chất thải          | DRA |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất cơ sở tôn giáo                         | TON |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa             | NTD |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội                | DXH |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| -     | Đất chợ                                    | DCH |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.8   | Đất danh lam thắng cảnh                    | DDL |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.9   | Đất sinh hoạt cộng đồng                    | DSH |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.10  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | DKV |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.11  | Đất ở tại nông thôn                        | ONT | 0,07                |                                       |             |              |            |                 |            | 0,02        |            | 0,02         |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.12  | Đất ở tại đô thị                           | ODT | 0,93                |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.13  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | TSC | 0,32                |                                       |             | 0,02         |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.14  | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | DTS |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.15  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao              | DNG |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.16  | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | TIN |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.17  | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | SON |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.18  | Đất có mặt nước chuyên dùng                | MNC |                     |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |
| 2.19  | Đất phi nông nghiệp khác                   | PNK | 0,68                |                                       |             |              |            |                 |            |             |            |              |               |              |             |             |            |              |                 |  |